SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
AN GIANG
TRƯỜNG TRUNG CẤP KỸ THUẬT - TỔNG HỢP
AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TPL22B1OLV** — Năm học: **22-23**

Mã môn học/ Mô đun: **MH02088** — Học kỳ: **01**

Tên môn học/ Mô đun: **Hòa giải tuyên truyền pháp luật**

Số tín chỉ: **2**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1	Hệ số 2	ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MĐ
1	2253801011205	Đặng Văn Bé	Ba	30/04/1989	8	7.0	4.0		5.3
2	2253801011206	Lê Bình	Chiến	10/04/1990	8	6.5	6.5		6.7
3	2253801011207	Trần Ngọc	Diển	17/01/1984	8	7.0	7.0		7.1
4	2253801011208	Nguyễn Hoàng	Giang	12/12/1993	8	6.0	5.5		6.0
5	2253801011209	Trần Nhật	Hào	17/10/1999	8	5.5	4.5		5.2
6	2253801011210	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	12/03/1987	8	9.0	6.0		7.1
7	2253801011211	Trần Công	Hậu	19/01/1991	8	6.0	7.0		6.9
8	2253801011212	Nguyễn Văn	Hết	18/04/1979	8	7.0	3.0		4.7
9	2253801011213	Kha Văn	Hòa	08/04/1971	9	7.5	4.0		5.6
10	2253801011214	Mai Thanh	Hoàng	01/01/1982	9	7.0	7.0		7.3
11	2253801011215	Nguyễn Thị	Huệ	20/11/1992	9	8.0	7.5		7.8
12	2253801011216	Nguyễn Văn	Kiệt	29/08/1996	9	0.0	0.0	0.0	1.2
13	2253801011217	Huỳnh Văn	Khải	02/08/1992	9	5.5	6.5		6.6
14	2253801011218	Trần Thị	Liên	23/04/1992	9	8.0	9.0		8.7
15	2253801011219	Phan Thị	Liễu	10/01/1984	9	7.5	9.0		8.6
16	2253801011220	Nguyễn Huy	Long	02/03/1988	9	8.0	9.5		9.0
17	2253801011221	Trần Văn	Ngà	30/04/1989	8	7.0	8.0		7.7
18	2253801011222	Nguyễn Thị Thảo	Ngân	28/12/1993	8	8.0	8.0		8.0
19	2253801011223	Nguyễn Thế	Phong	15/09/2000	8	0.0	0.0	0.0	1.1
20	2253801011224	Huỳnh Trọng	Phúc	19/06/2004	0	0.0	0.0	0.0	0.0
21	2253801011225	Lê Văn	Quí	21/09/1974	8	8.0	7.0		7.4
22	2253801011226	Trần Hữu	Sang	19/01/1989	8	6.5	6.0		6.4

Châu Đốc, ngày 30 *tháng* 5 *năm* 2023

TP. Đào tạo — **Giáo viên giảng dạy**

Ths. Trần Thanh Dũng — **Thạch Bền**